

Tập đoàn Bảo Việt

Báo cáo của Hội đồng Quản trị và
Các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét
ngày 30 tháng 06 năm 2010

Tập đoàn Bảo Việt

Báo cáo của Hội đồng Quản trị và Các báo cáo
Tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét

ngày 30 tháng 06 năm 2010

Tập đoàn Bảo Việt

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 - 3
CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	4
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 38

Tập đoàn Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Tập đoàn Bảo Việt ("Tập đoàn") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 06 tháng kết thúc cùng ngày.

TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trước đây là một doanh nghiệp nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2007 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh và Đăng ký thuế Công ty Cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007 và theo các đăng ký thay đổi lần 2 ngày 18 tháng 1 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần 3 ngày 10 tháng 05 năm 2010. Mã số doanh nghiệp là 0100111761 theo đăng ký thay đổi lần 3 từ ngày 10 tháng 05 năm 2010.

Tập đoàn Bảo Việt có trụ sở chính tại số 8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội và hai công ty con sở hữu 100% vốn hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm là Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt ("Bảo Hiểm Bảo Việt") có trụ sở chính tại 35 Hai Bà Trưng, Hoàn Kiếm, Hà Nội và Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ ("Bảo Việt Nhân thọ") có trụ sở chính tại số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Hà Nội. Tập đoàn cũng có một công ty con sở hữu 100% vốn là Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("BVF") có trụ sở chính tại số 8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Các công ty con khác của Tập đoàn bao gồm: Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("BVSC"), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt ("Baoviet Bank") có trụ sở chính tại số 8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội; Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt ("BVInvest") có trụ sở chính tại 71 phố Ngô Sỹ Liên, quận Đống Đa, Hà Nội và Công ty TNHH Bảo Việt – Âu Lạc ("Bảo Việt – Âu Lạc") có trụ sở tại Hà Liễu, Phương Liễu, Huyện Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh.

Tập đoàn cũng có hai đơn vị hạch toán phụ thuộc, là Trung tâm Đào tạo Bảo Việt, có trụ sở tại số 8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, và Ban quản lý các Dự án đầu tư xây dựng cơ bản Bảo Việt có trụ sở tại số 71 Ngô Sỹ Liên, quận Đống Đa, Hà Nội.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ CỔ TỨC

Lợi nhuận thuần sau thuế của riêng Tập đoàn cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010 là 299.425.391.893 đồng Việt Nam, cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010 là 504.506.584.535 đồng Việt Nam (lợi nhuận thuần sau thuế của giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2009 của riêng Tập đoàn là 446.783.618.249 đồng Việt Nam).

Trong tháng 4 năm 2010, Công ty mẹ Tập đoàn Bảo Việt đã thông báo tiến hành chi trả cổ tức cho cổ đông với tỷ lệ 11% dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh của năm 2009. Tổng số tiền cổ tức là 630.329.265.500 đồng Việt Nam đã được chi trả từ ngày 10 tháng 6 năm 2010.

CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG KỲ

Trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 đến ngày lập báo cáo tài chính này, Tập đoàn có các sự kiện quan trọng như:

Thực hiện cam kết giữa Tập đoàn Bảo Việt và HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited, trên cơ sở Nghị quyết số 1527/2009/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/12/2009 của Đại hội đồng cổ đông Tập đoàn Bảo Việt, ngày 18 tháng 01 năm 2010, HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited đã hoàn tất việc chuyển số tiền 1.878.886.590.000 đồng Việt Nam để thanh toán tiền mua cổ phần từ đợt phát hành riêng lẻ 53.682.474 cổ phần của Tập đoàn Bảo Việt, nâng tỷ lệ sở hữu cổ phần của HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited từ 10,31% lên 18% vốn Điều lệ tại Tập đoàn Bảo Việt. Số lượng cổ phiếu phát hành thêm này đã được Sở Giao Dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh chấp nhận cho niêm yết bổ sung từ ngày 21 tháng 4 năm 2010.

Tập đoàn Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG KỲ (tiếp theo)

Ngày 17/4/2010, Tập đoàn Bảo Việt đã tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2010. Đại hội đồng cổ đông đã thông qua Nghị quyết phê duyệt kế hoạch tăng vốn điều lệ của Tập đoàn trong năm 2010 lên mức 6.800 tỷ theo chiến lược đã đề ra khi thực hiện cổ phần hóa, đồng thời nhằm nâng cao tài chính, năng lực cạnh tranh, phục vụ mục tiêu phát triển chiến lược: "Đầu tư bổ sung tăng vốn điều lệ trong các lĩnh vực kinh doanh nông cốt, tiếp tục phát triển hệ thống công nghệ thông tin". Tập đoàn đã thực hiện việc tăng vốn góp của Tập đoàn vào Tổng Công ty Bảo Hiểm Bảo Việt từ 1.000 tỷ đồng lên 1.500 tỷ đồng vào ngày 11 tháng 06 năm 2010 và dự kiến sẽ tăng vốn góp vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt để nâng mức vốn điều lệ từ 1.500 tỷ đồng lên thành 3.000 tỷ đồng vào cuối năm 2010 (trong đó phần vốn góp thêm của tập đoàn là 52% tương đương 780 tỷ đồng).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Tên</i>	<i>Vị trí</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Lê Quang Bình	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	04 tháng 10 năm 2007
Nguyễn Thị Phúc Lâm	Ủy viên Hội đồng Quản trị	04 tháng 10 năm 2007
Trần Hữu Tiến	Ủy viên Hội đồng Quản trị	04 tháng 10 năm 2007
Trần Trọng Phúc	Ủy viên Hội đồng Quản trị	04 tháng 10 năm 2007
Nguyễn Đức Tuấn	Ủy viên Hội đồng Quản trị	04 tháng 10 năm 2007
David Lawrence Fried	Ủy viên Hội đồng Quản trị	04 tháng 10 năm 2007
Nguyễn Quốc Huy	Ủy viên Hội đồng Quản trị	23 tháng 09 năm 2009

Các thành viên Hội đồng Ban Kiểm soát trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Tên</i>	<i>Vị trí</i>	<i>Ngày miễn nhiệm</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Nguyễn Trung Thực	Trưởng ban Kiểm soát		17 tháng 04 năm 2010
Trần Minh Thái	Thành viên		17 tháng 04 năm 2010
Nguyễn Ngọc Thụy	Thành viên		17 tháng 04 năm 2010
Lê Văn Chí	Thành viên		17 tháng 04 năm 2010
Christopher Edwards	Thành viên		17 tháng 04 năm 2010
Marjory Miller	Thành viên	17 tháng 04 năm 2010	

Các thành viên Ban điều hành trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Tên</i>	<i>Vị trí</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Nguyễn Thị Phúc Lâm	Tổng Giám đốc	15 tháng 10 năm 2007
Lê Hải Phong	Giám đốc Tài chính	30 tháng 06 năm 2008
Phạm Khắc Dũng	Giám đốc Hoạt động	30 tháng 06 năm 2008
Lưu Thanh Tâm	Giám đốc Bất động sản	30 tháng 06 năm 2008
Phan Tiến Nguyên	Giám đốc Nguồn Nhân lực	30 tháng 06 năm 2008
Ông Dương Đức Chuyển	Giám đốc Chiến lược	30 tháng 06 năm 2008
Alan Royal	Giám đốc Công nghệ thông tin	08 tháng 09 năm 2008
Ông Dương Đức Chuyển	Giám đốc Đầu tư	22 tháng 04 năm 2010
Ông Adrian Abbott	Giám đốc rủi ro	22 tháng 04 năm 2010

Tập đoàn Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2010 và kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 06 tháng kết thúc cùng ngày và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Điều hành đã:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban điều hành đã cam kết với Hội đồng Quản trị rằng Tập đoàn đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo. Các báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn Bảo Việt vào ngày 30 tháng 06 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 06 tháng kết thúc cùng ngày và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định có liên quan. *EL*

Thay mặt Hội đồng Quản trị:



Ông Lê Quang Bình
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 08 năm 2010

Số tham chiếu: 60755512/14465118

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị Tập đoàn Bảo Việt**

Chúng tôi đã tiến hành soát xét bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 06 năm 2010 của Tập đoàn Bảo Việt ("Tập đoàn"), báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 06 tháng kết thúc cùng ngày và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo (sau đây được gọi chung là "các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ") được trình bày từ trang 5 đến trang 38. Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban điều hành Tập đoàn Bảo Việt. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo các quy định của các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và Quốc tế được áp dụng tại Việt Nam về công tác soát xét. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Tập đoàn và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không nhận thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 06 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 06 tháng kết thúc cùng ngày và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định có liên quan.

Người sử dụng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần đọc các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn và các công ty



Ernst & Young Vietnam Ltd.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Võ Tấn Hoàng Văn

Võ Tấn Hoàng Văn
Phó Tổng Giám đốc
Kiểm toán viên đã đăng ký
Số đăng ký: 0264/KTV

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 08 năm 2010

Võ Xuân Minh

Võ Xuân Minh
Kiểm toán viên phụ trách
Kiểm toán viên đã đăng ký
Số đăng ký: 0923/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.189.868.061.064	4.158.808.819.789
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	1.091.241.705.348	16.530.312.670
111	1. Tiền		27.503.705.348	16.530.312.670
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.063.738.000.000	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		2.946.622.364.148	3.176.729.847.461
121	1. Đầu tư ngắn hạn	6	2.946.622.364.148	3.176.729.847.461
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.149.964.524.834	963.931.728.224
131	1. Phải thu khách hàng	7	178.976.396.897	108.927.751.454
133	2. Phải thu từ các bên liên quan	8	969.579.777.612	854.333.957.588
135	3. Các khoản phải thu khác	9	1.408.350.325	670.019.182
140	IV. Hàng tồn kho		535.706.172	535.706.172
141	1. Hàng tồn kho	10	535.706.172	535.706.172
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.503.760.562	1.081.225.262
158	1. Tài sản ngắn hạn khác	11	1.503.760.562	1.081.225.262
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		6.956.875.129.838	6.210.971.104.885
220	I. Tài sản cố định		501.097.796.297	447.987.553.936
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	178.648.159.452	186.396.038.084
222	Nguyên giá		242.714.456.159	240.959.607.879
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(64.066.296.707)	(54.563.569.795)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	13.405.540.739	13.947.900.474
228	Nguyên giá		32.220.757.228	32.220.757.228
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(18.815.216.489)	(18.272.856.754)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	309.044.096.106	247.643.615.378
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	15	6.455.777.333.541	5.762.983.550.949
251	1. Đầu tư vào công ty con và Quỹ đầu tư chứng khoán Bảo Việt		4.710.481.388.414	4.210.481.388.414
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		232.862.440.000	232.862.440.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác		1.743.544.113.988	1.461.270.934.725
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(231.110.608.861)	(141.631.212.190)
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		12.146.743.190.902	10.369.779.924.674

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị: VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.980.700.917.940	1.933.355.471.426
310	I. Nợ ngắn hạn		1.959.576.374.522	1.912.228.266.008
312	1. Phải trả người bán	16	33.527.035.846	1.109.305.001
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	19.972.223.156	75.503.537.980
315	3. Phải trả người lao động	18	-	6.197.547.272
317	4. Phải trả các bên liên quan	19	1.362.523.359.114	1.324.966.605.661
318	5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	20	503.415.421.590	485.404.104.622
323	6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	23	40.138.334.816	19.047.165.472
330	II. Nợ dài hạn		21.124.543.418	21.127.205.418
336	1. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	21	21.124.543.418	21.127.205.418
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		10.166.042.272.962	8.436.424.453.248
410	I. Vốn chủ sở hữu		10.166.042.272.962	8.436.424.453.248
411	1. Vốn chủ sở hữu		6.267.090.790.000	5.730.266.050.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.076.807.671.197	1.734.745.821.197
416	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		2.729.418.964	1.668.684.274
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		819.414.392.801	969.743.897.777
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		12.146.743.190.902	10.369.779.924.674

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	CHỈ TIÊU	Ngày 30 tháng 06 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
1.	Đô la Mỹ (USD)	1.740.080	1.711.941,14



Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm
Tổng Giám đốc

Ông Lê Hải Phong
Giám đốc Tài chính

Ông Nguyễn Thanh Hải
Kế toán Trưởng

Ngày 25 tháng 08 năm 2010

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn 03 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010	Cho giai đoạn 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010	Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2009
21	1. Doanh thu hoạt động tài chính	24	377.170.363.365	667.625.153.613	490.089.695.461
22	2. Chi phí tài chính	25	(37.555.109.536)	(89.535.803.086)	41.719.223.711
24	3. Lợi nhuận gộp từ hoạt động tài chính		339.615.253.829	578.089.350.527	531.808.919.172
25	4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(29.904.539.831)	(60.378.132.125)	(64.026.262.649)
30	5. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		309.710.713.998	517.711.218.402	467.782.656.523
31	6. Thu nhập khác	27	6.668.582.394	13.187.563.596	11.816.256.004
32	7. Chi phí khác		-	-	-
40	8. Lợi nhuận khác		6.668.582.394	13.187.563.596	11.816.256.004
50	9. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		316.379.296.392	530.898.781.998	479.598.912.527
51	10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	(16.953.904.499)	(26.392.197.463)	(32.815.294.278)
60	11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		299.425.391.893	504.506.584.535	446.783.618.249



Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm
Tổng Giám đốc

Ông Lê Hải Phong
Giám đốc Tài chính

Ông Nguyễn Thanh Hải
Kế toán Trưởng

Ngày 25 tháng 08 năm 2010

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị: VNĐ


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010	Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2009
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		12.025.036.525	29.220.464
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		-	(10.707.619.876)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(19.809.577.765)	(24.994.299.119)
05	4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(81.222.534.931)	(95.702.054.767)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		13.645.717.530	65.767.489.068
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(59.662.156.685)	(28.163.705.414)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(135.023.515.326)	(93.770.969.644)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(63.155.329.008)	(57.203.443.729)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	21.922.000
25	3. Tiền chi đầu tư và góp vốn vào các đơn vị khác		(4.839.604.276.663)	(3.056.347.763.793)
26	4. Tiền thu hồi đầu tư và góp vốn vào đơn vị khác		4.348.953.160.542	3.016.836.149.804
27	5. Tiền thu lãi tiền gửi, trái phiếu, cổ tức và lợi nhuận được chia		513.923.293.943	285.200.025.644
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(39.883.151.186)	188.506.889.926

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010	Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2009
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp chủ sở hữu		1.878.886.590.000	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(630.329.265.500)	(128.726.605.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.248.557.324.500	(128.726.605.000)
	IV. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG KỲ			
50			1.073.650.657.988	(33.990.684.718)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		16.530.312.670	56.469.344.502
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.060.734.690	8.521.033
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	1.091.241.705.348	22.487.180.817




Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm
Tổng Giám đốc


Ông Lê Hải Phong
Giám đốc Tài chính


Ông Nguyễn Thanh Hải
Kế toán Trưởng

Ngày 25 tháng 08 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 6 tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trước đây một doanh nghiệp nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2007 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh và Đăng ký thuế Công ty Cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007 và theo các đăng ký thay đổi lần 2 ngày 18 tháng 1 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần 3 ngày 10 tháng 05 năm 2010. Mã số doanh nghiệp là 0100111761 theo đăng ký thay đổi lần 3 từ ngày 10 tháng 05 năm 2010. Tập đoàn đã niêm yết thành công lần đầu hơn 573 triệu cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ngày 25 tháng 6 năm 2009 và theo chấp thuận của Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh ngày 21 tháng 4 năm 2010 Tập đoàn đã niêm yết tiếp lần hai 53.682.474 cổ phiếu phát hành riêng lẻ thêm cho HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited vào ngày 18 tháng 01 năm 2010. Quy mô vốn cổ phần và cơ cấu vốn cổ phần của Tập đoàn như sau:

Vốn điều lệ Tập đoàn:	6.267.090.790.000 đồng Việt Nam, tương đương 626.709.079 cổ phần. Trong đó:
Cổ phần Nhà nước	444.300.000 cổ phần, tương đương 70,89% vốn cổ phần
Cổ phần của cổ đông chiến lược:	133.207.635 cổ phần, tương đương 21,26% vốn cổ phần
Cổ phần của các nhà đầu tư khác:	49.201.444 cổ phần, tương đương 7,85% vốn cổ phần
Tên công ty:	Tập đoàn Bảo Việt
Địa chỉ:	Số 8 Lê Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ngành nghề kinh doanh:	Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết, kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật
Vốn cổ phần:	6.267.090.790.000 đồng Việt Nam.
Cổ đông sáng lập:	Bộ Tài Chính (444.300.000 cổ phiếu, tương đương 70,89% vốn cổ phần). HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited (112.807.635 cổ phiếu, tương đương 18,00% vốn cổ phần). Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước (20.400.000 cổ phiếu, tương đương 3,26% vốn cổ phần).
Các nhà đầu tư khác	49.201.444 cổ phiếu, tương đương 7,85% vốn cổ phần).
Người đại diện theo pháp luật:	Nguyễn Thị Phúc Lâm - Tổng Giám đốc

Tập đoàn Bảo Việt có trụ sở chính tại số 8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội và hai công ty con sở hữu 100% vốn hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm là Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt ("Bảo hiểm Bảo Việt") có trụ sở chính tại 35 Hai Bà Trưng, Hoàn Kiếm, Hà Nội và Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ ("Bảo Việt Nhân thọ") có trụ sở chính tại số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Hà Nội. Tập đoàn cũng có một công ty con sở hữu 100% vốn là Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("BVF") có trụ sở chính tại số 8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Các công ty con khác của Tập đoàn bao gồm Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("BVSC"), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt ("Baoviet Bank") có trụ sở chính tại số 8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội; Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt ("BVIns") có trụ sở chính tại 71 phố Ngô Sỹ Liên, quận Đống Đa, Hà Nội và Công ty TNHH Bảo Việt – Âu Lạc ("Bảo Việt – Âu Lạc") có trụ sở tại Hà Liễu, Phương Liễu, Huyện Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh.

Tập đoàn cũng có hai đơn vị hạch toán phụ thuộc, là Trung tâm Đào tạo Bảo Việt, có trụ sở tại số 8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội; và Ban quản lý các Dự án đầu tư xây dựng cơ bản Bảo Việt có trụ sở tại số 71 Ngô Sỹ Liên, quận Đống Đa, Hà Nội.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 6 tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Các báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Các Chuẩn mực đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam:

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Thông tư này quy định về việc thuyết minh thêm thông tin và ảnh hưởng đến việc trình bày các công cụ tài chính trên các báo cáo tài chính. Hướng dẫn này sẽ có hiệu lực từ năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 trở đi. Ban Giám đốc của Tập đoàn đang đánh giá ảnh hưởng của việc áp dụng thông tư này đến các báo cáo tài chính của Tập đoàn trong tương lai.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tập đoàn là Chứng từ ghi sổ.

2.3 *Đồng tiền kế toán*

Đơn vị tiền tệ được Tập đoàn sử dụng trong việc hạch toán sổ sách kế toán là đồng Việt Nam ("VNĐ").

2.4 *Niên độ kế toán*

Báo cáo tài chính riêng này được lập cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010.

Niên độ tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 6 tháng kết thúc cùng ngày

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban điều hành Tập đoàn Bảo Việt cam kết đã lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam. Tập đoàn cũng đồng thời tuân thủ chính sách kế toán về ghi nhận giá trị định giá lại quyền sử dụng đất như được trình bày tại Thuyết minh số 4.4.

Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Người sử dụng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần đọc các báo cáo tài chính riêng này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 6 tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất từ việc không thu hồi được số dư nợ tại ngày lập báo cáo. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

Tập đoàn sử dụng tỷ lệ trích lập dự phòng áp dụng đối với các doanh nghiệp Nhà nước theo thông tư 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Tuổi nợ</i>	<i>Tỷ lệ dự phòng</i>
Từ 6 tháng đến dưới một năm	30%
Từ một đến dưới hai năm	50%
Từ hai đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

4.3. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 6 tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.4. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình dựa trên giá trị định giá lại do chuyên gia thẩm định giá thực hiện đối với các lô đất mà Tập đoàn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hoặc đang trong thời gian chờ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vào thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2005 nhằm phục vụ mục đích cổ phần hóa của công ty mẹ.

Tập đoàn không trích khấu hao liên quan đến các giá trị quyền sử dụng đất dài hạn này theo quy định tại Thông tư 203/2009/TT-BTC do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 10 năm 2009..

4.5. Khấu hao và phân bổ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	6 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Dụng cụ quản lý	3 - 6 năm
Tài sản cố định khác	4 năm
Phần mềm tin học	3 năm

4.6. Đầu tư tài chính

Đầu tư vào các công ty con

Khoản đầu tư vào các công ty con mà Tập đoàn nắm quyền kiểm soát được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng theo giá gốc. Các khoản cổ tức được chia trên lợi nhuận lũy kế của các công ty con kể từ ngày đầu tư sẽ được ghi nhận là thu nhập trên các báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các thu nhập từ các nguồn khác ngoài khoản lợi nhuận nêu trên được coi là các khoản hoàn lại đầu tư và được ghi giảm vào giá gốc của các khoản đầu tư.

Danh sách các công ty con của Tập đoàn được trình bày trong thuyết minh số 15.1.

Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Theo phương pháp này, khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được phản ánh theo giá gốc. Các khoản lợi tức được chia trên lợi nhuận lũy kế của các công ty liên doanh, liên kết kể từ ngày đầu tư sẽ được ghi nhận là thu nhập trên các báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các thu nhập từ các nguồn khác ngoài khoản lợi nhuận nêu trên được coi là các khoản hoàn lại đầu tư và được ghi giảm vào giá gốc của các khoản đầu tư.

Danh sách các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết của Tập đoàn được trình bày trong thuyết minh số 15.3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 6 tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.6. *Đầu tư tài chính* (tiếp theo)

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Các khoản đầu tư ngắn hạn bao gồm quyền sở hữu các loại cổ phiếu niêm yết, trái phiếu Chính phủ và các loại chứng khoán có tính thanh khoản cao khác có thể dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt và có thời gian đầu tư dự kiến không quá một năm.

Các khoản đầu tư dài hạn bao gồm các loại cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết, trái phiếu Chính phủ, cho vay ủy thác, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn có thời gian đầu tư dự kiến trên một năm.

Danh mục đầu tư của các hợp đồng ủy thác quản lý đầu tư

Tài sản và công nợ theo các hợp đồng đầu tư ủy thác được tổng hợp toàn bộ trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ do Ban điều hành cho rằng việc trình bày này phản ánh tổng quan tình hình hoạt động của Tập đoàn.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập theo chính sách kế toán của Tập đoàn phù hợp với Thông tư 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 và các quy định khác có liên quan.

4.7. *Các khoản phải trả và trích trước*

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.8. *Dự phòng trợ cấp mất việc*

Các khoản trợ cấp hưu trí

Trợ cấp hưu trí cho các nhân viên của Tập đoàn sau khi nghỉ hưu do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam chi trả. Theo quy định, hàng tháng Tập đoàn sẽ đóng góp vào quỹ lương hưu cho Cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam theo mức 15% trên mức lương cơ bản của nhân viên. Ngoài ra, Tập đoàn không có nghĩa vụ nào khác liên quan đến trợ cấp hưu trí.

Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

- ▶ *Trợ cấp thôi việc tự nguyện:* theo quy định tại Điều 42, Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Tập đoàn có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc tự nguyện, với mức tương đương là nửa tháng lương cơ bản cho mỗi năm làm việc cộng với các khoản thù lao khác (nếu có) tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo;
- ▶ *Trợ cấp mất việc:* theo quy định tại Điều 17 Bộ Luật Lao động, Tập đoàn có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho các nhân viên mất việc do việc chuyển đổi cơ cấu hoặc do thay đổi về công nghệ. Trong trường hợp này, Tập đoàn sẽ có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng lương.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 6 tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.9 Dự phòng trợ cấp mất việc (tiếp theo)

Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc (tiếp theo)

Mặc dù các nghĩa vụ quy định tại Điều 42 và 17 như nêu trên là bắt buộc, việc chấp hành các quy định trên còn phụ thuộc vào các quy định chi tiết của Bộ Tài chính tại các thông tư hướng dẫn. Theo quy định tại thông tư số 64/1999/TT-BTC ngày 7 tháng 6 năm 1999 và sau đó là Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003, các công ty được hoạch toán dự phòng trợ cấp thôi việc trên cơ sở 3% quỹ lương cơ bản và tổng số dự phòng trợ cấp thôi việc trước đây được trích lập từ 10% của lợi nhuận sau thuế sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng bổ sung theo hướng dẫn tại Thông tư 64 sẽ được chuyển sang dự phòng trợ cấp thôi việc như quy định tại Thông tư 82.

Quỹ bảo hiểm thất nghiệp: Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, theo quy định mới của luật Bảo hiểm Xã hội số 71/2006/QH11 ban hành ngày 29 tháng 6 năm 2006 và Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12/12/2008 của Chính phủ, người lao động đóng bằng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

4.9. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Lãi

Doanh thu được ghi nhận là lãi dự thu có tính đến lãi đầu tư thực tế đạt được của tài sản trừ khi khả năng thu hồi là không chắc chắn.

Tiền lãi trái phiếu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích. Doanh thu tiền lãi bao gồm cả số phân bổ theo phương pháp đường thẳng các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của trái phiếu và giá trị của nó khi đáo hạn. Khi tiền lãi chưa thu của một khoản đầu tư trái phiếu đã được dồn tích trước khi doanh nghiệp mua lại khoản trái phiếu đó, thì khi thu được tiền lãi từ khoản đầu tư trái phiếu, doanh nghiệp phải phân bổ vào cả các kỳ trước khi nó được mua. Chỉ có phần tiền lãi của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua mới được ghi nhận là doanh thu của doanh nghiệp. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tập đoàn với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2010, Tập đoàn không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức được trả bằng cổ phiếu thưởng theo quy định tại thông tư 224/2009/TT-BTC.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý TSCĐ, nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 6 tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.10. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 6 tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.11 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tập đoàn áp dụng Thông tư 201 về các nghiệp vụ bằng ngoại tệ từ năm 2009. Theo đó:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá kế toán áp dụng trong Tập đoàn vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân theo thông báo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán (1 USD= 18.544VNĐ). Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong giai đoạn và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ của các khoản mục tài sản dài hạn và nợ dài hạn cuối giai đoạn được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn.

Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản tài sản, công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ vào ngày lập bảng cân đối kế toán được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong giai đoạn tiếp theo.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối giai đoạn theo VAS 10 khác biệt so với quy định trong Thông tư 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái ("Thông tư 201") như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 6 tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Nghiệp vụ	Xử lý kế toán theo VAS 10	Xử lý kế toán theo Thông tư 201
Đánh giá lại số dư cuối giai đoạn của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối giai đoạn được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối giai đoạn được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong giai đoạn tiếp theo.
Đánh giá lại số dư cuối giai đoạn của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối giai đoạn được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh	<ul style="list-style-type: none"> - Tất cả lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối giai đoạn được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. - Tất cả lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối giai đoạn được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn tài chính. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để đảm bảo công ty không bị lỗ. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong vòng 5 năm tiếp theo.

Thông tư 201 được áp dụng phi hồi tố từ năm 2009 do không có quy định cụ thể về việc áp dụng hồi tố trong thông tư này. Ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 201 đối với báo cáo tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 29.

4.12 Chứng khoán mua lại và bán lại theo hợp đồng có kỳ hạn ("hợp đồng repo")

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được ghi nhận là tài sản, hoặc chi phí, chờ kết chuyển và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được ghi nhận là doanh thu, hoặc khoản phải trả, chờ kết chuyển và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 6 tháng kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2010 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ
Tiền mặt	27.503.705.348	16.530.312.670
Tiền mặt tại quỹ (đồng Việt Nam)	1.315.604.056	693.051.531
Văn phòng Tập đoàn Bảo Việt	1.227.175.143	679.640.280
Trung tâm đào tạo Bảo Việt	88.428.913	13.411.251
Tiền gửi ngân hàng	26.188.101.292	15.837.261.139
Tiền gửi ngân hàng (đồng Việt Nam), gồm các nguồn:		
<i>Nguồn tiền gửi của Tập đoàn</i>	12.464.050.725	15.443.615.146
<i>Nguồn ủy thác của Bảo Việt Nhân thọ</i>	11.744.449.012	13.747.166.957
<i>Nguồn ủy thác của Bảo hiểm Bảo Việt</i>	357.340.374	416.836.059
<i>Nguồn cổ tức để lại của Bộ Tài chính</i>	360.651.188	941.913.244
<i>Nguồn cổ tức để lại của Bộ Tài chính</i>	1.610.151	337.698.886
Tiền gửi ngân hàng đô la Mỹ (USD) quy VNĐ	13.724.050.567	393.645.993
<i>Nguồn tiền gửi của Tập đoàn</i>	13.724.050.567	393.645.993
Các khoản tương đương tiền^(*)	1.063.738.000.000	-
Nguồn tiền gửi của tập đoàn	593.500.000.000	-
Nguồn cổ tức để lại của Bộ Tài chính	470.238.000.000	-
	1.091.241.705.348	16.530.312.670

(*) Các khoản tương đương tiền là các hợp đồng tiền gửi tại các tổ chức tín dụng (TCTD) có thời hạn gốc dưới 3 tháng và có lãi suất 6,0% - 11,5%/năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 6 tháng kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2010 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ</i>
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn tại các TCTD (VNĐ)		
Nguồn đầu tư Tập đoàn	2.386.544.000.000	2.116.760.503.079
Nguồn đầu tư ủy thác của Bảo Việt Nhân thọ	438.900.000.000	416.700.000.000
Nguồn đầu tư ủy thác của Bảo hiểm Bảo Việt	121.178.364.148	106.439.496.921
Nguồn cổ tức để lại của Bộ Tài chính	-	447.080.000.000
	2.946.622.364.148	3.086.980.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (USD) quy VNĐ		
Nguồn đầu tư của Tập đoàn	-	30.320.290.000
	-	30.320.290.000
Trái phiếu		
Nguồn đầu tư của Tập đoàn	-	59.429.557.461
	-	59.429.557.461
Tổng đầu tư ngắn hạn	2.946.622.364.148	3.176.729.847.461

Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn tại các TCTD nói trên có thời hạn từ 3 tháng đến dưới một năm và có lãi suất dao động từ 8,6%/năm đến 12,5%/năm đối với đồng Việt Nam.

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Phải thu của khách hàng là phần lãi phải thu từ hoạt động đầu tư của Tập đoàn:

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2010 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ</i>
Lãi phải thu từ nguồn đầu tư Tập đoàn	122.172.929.813	71.961.976.304
Lãi phải thu từ nguồn đầu tư ủy thác của Bảo Việt Nhân thọ	43.083.332.007	27.723.341.367
Lãi phải thu từ nguồn đầu tư ủy thác của Bảo hiểm Bảo Việt	11.107.701.756	6.764.865.452
Lãi phải thu từ nguồn cổ tức để lại của Bộ Tài chính	2.612.433.321	2.477.568.331
	178.976.396.897	108.927.751.454

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 6 tháng kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU TỪ CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2010 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ
Phải thu Bảo Việt Nhân thọ	606.399.416.582	601.016.051.505
Phải thu Bảo hiểm Bảo Việt	350.588.952.515	213.453.540.178
Phải thu Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt	4.411.246.561	37.469.189.623
Phải thu Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	4.072.863.812	1.954.264.162
Phải thu Công ty TNHH Bảo Việt Âu Lạc	1.260.000	1.260.000
Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt	274.697.678	-
Phải thu Ngân hàng TMCP Bảo Việt	3.831.340.464	439.652.120
	969.579.777.612	854.333.957.588

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Ngày 30 tháng 06 năm 2010 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ
Công ty Mai Linh Đông Bắc Bộ	5.000.000	5.000.000
Công ty Ngôi sao Xanh	26.239.697	26.239.697
Công ty CP năng lượng Đất Việt (Tiền thuê nhà 8 Lê Thái Tổ)	380.733.646	-
Công ty CP SSG (Tiền thuê nhà 8 Lê Thái Tổ)	422.824.612	-
Các đơn vị soạn thảo Quy chế quản lý tài chính	399.822.222	399.822.222
Các khoản phải thu khác	173.730.148	238.957.263
	1.408.350.325	670.019.182

10. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 30 tháng 06 năm 2010 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ
Vật liệu, văn phòng phẩm	535.706.172	535.706.172
	535.706.172	535.706.172

11. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 30 tháng 06 năm 2010 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ
Tạm ứng		
Trong đó:		
- Ban QLDA xây dựng Bảo Việt	594.796.796	764.111.496
- Văn phòng Tập đoàn Bảo Việt	907.963.766	316.113.766
- Trung Tâm đào tạo Bảo Việt	1.000.000	1.000.000
	1.503.760.562	1.081.225.262

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 6 tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Dụng cụ quản lý VNĐ	TSCĐ khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá:						
Số dư tại 31/12/2009	164.587.933.800	919.234.639	6.709.736.623	68.684.722.817	57.980.000	240.959.607.879
Tăng thêm:	-	-	-	1.754.848.280	-	1.754.848.280
Tăng do đầu tư, mua sắm mới	-	-	-	1.754.848.280	-	1.754.848.280
Số dư tại 30/06/2010	164.587.933.800	919.234.639	6.709.736.623	70.439.571.097	57.980.000	242.714.456.159
Hao mòn lũy kế:						
Số dư tại 31/12/2009	24.310.667.110	861.692.097	2.585.590.338	26.763.005.990	42.614.260	54.563.569.795
Khấu hao trong kỳ	3.519.621.373	18.171.329	428.223.192	5.531.232.738	5.478.280	9.502.726.912
Số dư tại 30/06/2010	27.830.288.483	879.863.426	3.013.813.530	32.294.238.728	48.092.540	64.066.296.707
Giá trị còn lại:						
Số dư tại 31/12/2009	140.277.266.690	57.542.542	4.124.146.285	41.921.716.827	15.365.740	186.396.038.084
Số dư tại 30/06/2010	136.757.645.317	39.371.213	3.695.923.093	38.145.332.369	9.887.460	178.648.159.452

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 6 tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Phần mềm VNĐ	TSCĐ khác VNĐ	Quyền sử dụng đất VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá:				
Số dư tại 31/12/2009	4.581.657.228	15.971.200.000	11.667.900.000	32.220.757.228
Tăng do đầu tư, mua sắm mới	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2010	4.581.657.228	15.971.200.000	11.667.900.000	32.220.757.228
Hao mòn lũy kế:				
Số dư tại 31/12/2009	2.592.810.424	15.680.046.330	-	18.272.856.754
Khấu hao trong kỳ	251.206.065	291.153.670	-	542.359.735
Số dư tại 30/06/2010	2.844.016.489	15.971.200.000	-	18.815.216.489
Giá trị còn lại:				
Số dư tại 31/12/2009	1.988.846.804	291.153.670	11.667.900.000	13.947.900.474
Số dư tại 30/06/2010	1.737.640.739	-	11.667.900.000	13.405.540.739

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG DỒI DANG

Công trình	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ	Chi phí phát sinh trong kỳ VNĐ	Giảm trong kỳ VNĐ	Ngày 30 tháng 06 năm 2010 VNĐ
Trụ sở số 8 Lê Thái Tổ, Hà Nội	105.024	2.320.508.865	-	2.320.613.889
Trụ sở số 233 Đồng Khởi, HCM	183.622.163.685	19.019.636.750	-	202.641.800.435
Trụ sở Bảo Việt Hà Tĩnh	397.105.337	-	-	397.105.337
Trụ sở Bảo Việt Thái Nguyên	19.917.161.261	-	-	19.917.161.261
Trụ sở Bảo Việt tại Hà Tây	25.000.000.000	235.620.226	-	25.235.620.226
Trụ sở Bảo Việt tại An Giang	610.191.011	-	-	610.191.011
Phần mềm BVAccount	2.360.570.920	-	-	2.360.570.920
Phần mềm quản lý Nhân sự	-	139.952.554	-	139.952.554
Phần mềm kế toán quốc tế	4.176.981.077	2.372.308.800	-	6.549.289.877
Phần mềm Anti Virus	170.005.900	1.530.053.100	-	1.700.059.000
Phần mềm Lotus Notes	-	15.504.757.483	-	15.504.757.483
Trung tâm thông tin của Tập đoàn	10.396.985.085	19.862.644.050	-	30.259.629.135
Công trình khác	992.346.078	414.998.900	-	1.407.344.978
	247.643.615.378	61.400.480.728	-	309.044.096.106

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 6 tháng kết thúc cùng ngày

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2010 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ
Đầu tư vào công ty con và Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt		4.710.481.388.414	4.210.481.388.414
Đầu tư vào công ty con	15.1	4.616.291.148.720	4.116.291.148.720
Đầu tư vào Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt ("BVF1")	15.2	94.190.239.694	94.190.239.694
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	15.3	232.862.440.000	232.862.440.000
Đầu tư dài hạn khác	15.4	1.743.544.113.988	1.461.270.934.725
Trái phiếu	15.4.a	582.217.047.221	531.511.227.958
Tiền gửi có kỳ hạn	15.4.b	200.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn khác	15.4.c	961.327.066.767	929.759.706.767
Tổng cộng		6.686.887.942.402	5.904.614.763.139
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(231.110.608.861)	(141.631.212.190)
		6.455.777.333.541	5.762.983.550.949

Tình hình đầu tư tài chính dài hạn phân loại theo nguồn đầu tư tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2010 bao gồm:

Chỉ tiêu	Bảo Việt Nhân thọ ủy thác đầu tư VNĐ	Bảo Hiểm Bảo Việt ủy thác đầu tư VNĐ	Đầu tư dài hạn của Tập đoàn VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Đầu tư vào công ty con	-	-	4.616.291.148.720	4.616.291.148.720
Đầu tư vào Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt ("BVF1")	-	-	94.190.239.694	94.190.239.694
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	61.712.440.000	-	171.150.000.000	232.862.440.000
Đầu tư dài hạn khác	71.205.200.000	57.872.226.767	1.614.466.687.221	1.743.544.113.988
Trái phiếu	-	-	582.217.047.221	582.217.047.221
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	200.000.000.000	200.000.000.000
Đầu tư khác	71.205.200.000	57.872.226.767	832.249.640.000	961.327.066.767
	132.917.640.000	57.872.226.767	6.496.098.075.635	6.686.887.942.402

(*) Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn thể hiện khoản dự phòng cho giảm giá chứng khoán niêm yết, dự phòng giảm giá đầu tư vào Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt (BVF1) và dự phòng cho các khoản đầu tư đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết và tiền gửi tại ngày 30 tháng 06 năm 2010.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 6 tháng kết thúc cùng ngày

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

(*) Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2010 như sau:

	Ngày 30 tháng 06 năm 2010 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ
Dự phòng giảm giá chứng khoán niêm yết	(127.080.000.000)	(57.280.000.000)
Dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết	(49.627.621.992)	(79.839.500.000)
Dự phòng đầu tư tiền gửi	(52.269.741.499)	-
Dự phòng giảm giá tài sản ròng của Quỹ đầu tư chứng khoán Bảo Việt (BVF1)	(2.133.245.370)	(4.511.712.190)
	(231.110.608.861)	(141.631.212.190)

15.1 Đầu tư vào công ty con

	Ngày 30 tháng 06 năm 2010 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ
Nguồn đầu tư Tập đoàn Bảo Việt Nhân thọ	1.500.000.000.000	1.500.000.000.000
Bảo hiểm Bảo Việt	1.500.000.000.000	1.000.000.000.000
Công ty TNHH Quản lý quỹ Bảo Việt	50.000.000.000	50.000.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	694.895.148.720	694.895.148.720
Ngân hàng TMCP Bảo Việt	780.000.000.000	780.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt	55.000.000.000	55.000.000.000
Công ty TNHH Bảo Việt Âu Lạc	36.396.000.000	36.396.000.000
	4.616.291.148.720	4.116.291.148.720

Tình hình chi tiết đầu tư vào các công ty con tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2010 như sau:

Công ty nhận đầu tư	Vốn điều lệ VNĐ	Vốn góp cam kết VNĐ	%	Vốn đã góp VNĐ
Bảo Việt Nhân thọ	1.500.000.000.000	1.500.000.000.000	100%	1.500.000.000.000
Bảo hiểm Bảo Việt	1.500.000.000.000	1.500.000.000.000	100%	1.500.000.000.000
Ngân hàng TMCP Bảo Việt	1.500.000.000.000	780.000.000.000	52%	780.000.000.000
Công ty TNHH Quản lý quỹ Bảo Việt	50.000.000.000	50.000.000.000	100%	50.000.000.000
Công ty CP Chứng khoán Bảo Việt	722.339.370.000	432.811.930.000	59,92%	694.895.148.720
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt	100.000.000.000	55.000.000.000	55%	55.000.000.000
Công ty TNHH Bảo Việt Âu Lạc	60.660.000.000	36.396.000.000	60%	36.396.000.000
				4.616.291.148.720

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 6 tháng kết thúc cùng ngày

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.2. Đầu tư vào Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt

Là khoản đầu tư vào Quỹ đầu tư chứng khoán Bảo Việt ("BVF1"). BVF1 được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức quỹ đóng theo giấy phép số 02/UBCK-TLQTV cấp ngày 19/7/2006 do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Thời gian hoạt động của Quỹ là 5 năm kể từ ngày được cấp giấy phép. Quỹ có Vốn điều lệ ban đầu là 500 tỷ đồng Việt Nam, tương đương với 50.000.000 (năm mươi triệu) đơn vị quỹ với mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam/ đơn vị quỹ và được chấp thuận tăng vốn điều lệ lên 1.000 tỷ đồng Việt Nam tại công văn số 98/TB-UBCK ngày 04 tháng 03 năm 2008 của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước cấp tương đương với 100.000.000 (một trăm triệu) đơn vị quỹ với mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam/ đơn vị quỹ.

Quỹ được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("BVF"), là công ty con của Tập đoàn Bảo Việt. Ngân hàng giám sát của Quỹ BVF1 là Ngân hàng Hồng Kông và Thượng Hải.

Tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2010, vốn góp trực tiếp và gián tiếp của Tập đoàn vào BVF1 như sau:

	Số vốn góp VNĐ	% trên vốn điều lệ VNĐ
Đầu tư trực tiếp của Tập đoàn Bảo Việt	94.190.239.694	9,42%
Đầu tư gián tiếp qua các Công ty con	821.659.537.741	82,16%
<i>Bảo Việt Nhân thọ</i>	601.214.295.907	60,12%
<i>Bảo hiểm Bảo Việt</i>	220.445.241.834	22,04%
	915.849.777.435	91,58%

15.3 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	Ngày 30 tháng 06 năm 2010 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ
Nguồn đầu tư Tập đoàn	171.150.000.000	171.150.000.000
Công ty Cổ phần Khách sạn và Du lịch Bảo Việt	3.150.000.000	3.150.000.000
Công ty Liên doanh Bảo hiểm Quốc tế	153.000.000.000	153.000.000.000
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng quốc tế VIGEB A	15.000.000.000	15.000.000.000
Nguồn đầu tư ủy thác của Bảo Việt Nhân thọ	61.712.440.000	61.712.440.000
Công ty Cổ phần Khách sạn và Du lịch Bảo Việt	4.250.000.000	4.250.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng quốc tế VIGEB A	39.000.000.000	39.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Long Việt và Dự án Quang Minh	18.462.440.000	18.462.440.000
	232.862.440.000	232.862.440.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 6 tháng kết thúc cùng ngày

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.3 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (tiếp theo)

Tình hình đầu tư vào các công ty liên kết, công ty liên doanh tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2010:

Công ty nhận đầu tư	Vốn điều lệ VNĐ	Vốn góp cam kết VNĐ	%	Vốn đã góp VNĐ	Vốn chưa phải góp VNĐ
Công ty liên kết					
Công ty Cổ phần Khách sạn và Du lịch Bảo Việt	30.000.000.000	10.500.000.000	35%	7.400.000.000	3.100.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng quốc tế VIGIBA	180.000.000.000	54.000.000.000	30%	54.000.000.000	-
Công ty liên doanh					
Công ty Liên doanh Bảo hiểm Quốc tế "VIA" (quyền kiểm soát 50%)	300.000.000.000	153.000.000.000	51%	153.000.000.000	-
Góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Long Việt	9.916.540.000	4.462.440.000	45%	4.462.440.000	-
Góp vốn dự án Quang Minh	28.000.000.000	14.000.000.000	50%	14.000.000.000	-
				232.862.440.000	

15.4 Đầu tư dài hạn khác

15.4.a Trái phiếu

	Ngày 30 tháng 06 năm 2010 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ
Trái phiếu Công ty	488.034.047.945	487.604.752.707
Trái phiếu Chính phủ	94.182.999.276	43.906.475.251
	582.217.047.221	531.511.227.958

Khoản đầu tư vào trái phiếu của Tập đoàn bao gồm trái phiếu Chính phủ có lãi suất từ 7,86%/năm đến 12,1%/năm và trái phiếu Công ty có lãi suất từ 9,4%/năm đến 14,3%/năm.

15.4.b Tiền gửi có kỳ hạn

	Ngày 30 tháng 06 năm 2010 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ
Tiền gửi dài hạn (VNĐ) tại các TCTD	200.000.000.000	-
Nguồn đầu tư Tập đoàn	200.000.000.000	-
	200.000.000.000	-

Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 6 tháng kết thúc cùng ngày

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.4 Đầu tư tài chính dài hạn khác (tiếp theo)

15.4.c Đầu tư dài hạn khác

	Ngày 30 tháng 06 năm 2010		Ngày 31 tháng 12 năm 2009	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VNĐ	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VNĐ
Đầu tư vào công ty khác		832.249.640.000		800.408.280.000
Nguồn vốn đầu tư từ Tập đoàn				
Ngân hàng TMCP Hàng hải	3.937.542	39.375.420.000	3.937.542	39.375.420.000
Công ty Cổ phần Du lịch Khách sạn Sài Gòn Hạ Long	1.000.000	10.000.000.000	1.000.000	10.000.000.000
Công ty Vận tải biển Việt Nam	3.000.000	59.587.500.000	3.000.000	59.587.500.000
Công ty Cổ phần xây dựng và địa ốc Sài Gòn	2.750.000	225.000.000.000	2.250.000	225.000.000.000
Quý đầu tư tăng trưởng Việt Long	3.000.000	30.450.000.000	3.000.000	30.450.000.000
Công ty Cổ phần bảo hiểm Bảo Long	6.368.272	63.682.720.000	3.184.136	31.841.360.000
Công ty Cổ phần HipT	1.766.250	63.250.000.000	1.125.000	63.250.000.000
Công ty Cổ phần tài bảo hiểm quốc gia	5.762.400	57.624.000.000	5.762.400	57.624.000.000
Công ty Cổ phần nước giải khát Bia rượu Sài Gòn	500.000	35.000.000.000	500.000	35.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn CMC	3.200.000	144.000.000.000	3.200.000	144.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1.000.000	104.280.000.000	1.000.000	104.280.000.000
Nguồn đầu tư ủy thác của Bảo Việt Nhân thọ		71.205.200.000		71.479.200.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	3.777.165	37.771.650.000	3.777.165	37.771.650.000
Công ty Cổ phần Cáp treo Tây Ninh	511.490	5.114.900.000	538.890	5.388.900.000
Công ty Cổ phần Vận tải Tây Ninh	55.070	550.700.000	55.070	550.700.000
Công ty Cổ phần Vận tải biển Hải Âu	441.000	4.410.000.000	441.000	4.410.000.000
Công ty Cổ phần Giải trí Hà Nội	1.800.000	18.330.750.000	1.800.000	18.330.750.000
Công ty Cổ phần Sài Gòn Phú Quốc	502.720	5.027.200.000	502.720	5.027.200.000
Nguồn đầu tư ủy thác của Bảo hiểm Bảo Việt		57.872.226.767		57.872.226.767
Công ty Xe buýt và Dịch vụ Đà Nẵng	20.000	200.000.000	20.000	200.000.000
Công ty Cổ phần Giao thông Vận tải Quảng Nam	58.138	581.376.767	58.138	581.376.767
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	1.000.000	19.862.500.000	1.000.000	19.862.500.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	3.722.835	37.228.350.000	3.722.835	37.228.350.000
		961.327.066.767		929.759.706.767

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 6 tháng kết thúc cùng ngày

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2010 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ
Lãi tiền gửi nhận trước	32.746.850.845	-
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ y học	110.805.001	110.805.001
Phải trả người bán khác	669.380.000	998.500.000
	33.527.035.846	1.109.305.001

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ	Số phải nộp trong kỳ VNĐ	Số đã nộp trong kỳ VNĐ	Ngày 30 tháng 06 năm 2010 VNĐ
Thuế phải nộp Nhà nước				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	676.205.276	1.317.756.360	1.278.076.730	715.884.906
Thuế thu nhập doanh nghiệp	73.550.488.349	26.392.197.463	81.222.534.931	18.720.150.881
Tiền thuê đất	-	132.829.030	132.829.030	-
Các loại thuế khác	1.276.844.355	2.006.233.631	2.746.890.617	536.187.369
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Thuế nhà thầu nước ngoài	600.640.537	648.233.355	1.228.699.680	20.174.212
Thuế thu nhập cá nhân	596.265.579	1.282.722.739	1.391.557.845	487.430.473
Thuế thu nhập không thường xuyên	79.938.239	72.277.537	123.633.092	28.582.684
	75.503.537.980	29.849.016.484	85.380.331.308	19.972.223.156

Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số 28.

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	Ngày 30 tháng 06 năm 2010 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ
Quỹ tiền lương Trung tâm Đào tạo	-	175.825.397
Quỹ tiền lương Công ty mẹ	-	6.021.721.875
	-	6.197.547.272

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 6 tháng kết thúc cùng ngày

19. PHẢI TRẢ CÁC BÊN LIÊN QUAN

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2010 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ</i>
Phải trả Bảo Việt Nhân thọ	1.005.398.202.764	975.576.515.708
Phải trả Bảo hiểm Bảo Việt	355.437.292.909	347.702.226.512
Phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt	1.687.863.441	1.687.863.441
	<u>1.362.523.359.114</u>	<u>1.324.966.605.661</u>

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2010 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ</i>
Kinh phí Công đoàn	1.007.093.369	751.370.685
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	99.464.181	119.865.509
Phải trả về khoản thanh lý BAVINA ¹	12.193.416.456	12.193.416.456
Phải trả HSBC Insurance Asia Pacific	10.276.280.604	16.736.723.282
Phải trả Bộ Tài chính ²	472.852.043.472	449.895.267.217
Phải trả các đơn vị về Chương trình 30a	3.408.459.729	5.135.707.709
Phải trả tiền đặt cọc tiền thuê trụ sở 233 Đồng khởi	2.113.067.020	-
Phải trả tiền đặt cọc thực hiện hợp đồng của CT TNHH trang trí nội thất Thành Vinh	190.000.000	-
Phải trả khách hàng CT TNHH Takahata của BHBV trả tiền nhằm về Tập Đoàn	353.674.183	-
Phải trả phải nộp khác	921.922.576	571.753.764
	<u>503.415.421.590</u>	<u>485.404.104.622</u>

21. DỰ PHÒNG TRỢ CẤP MẤT VIỆC LÀM

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2010 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ</i>
Số kỳ trước chuyển sang	21.127.205.418	21.227.073.732
Số trích trong kỳ	-	103.982.986
Số sử dụng trong kỳ	(2.662.000)	(203.851.300)
	<u>21.124.543.418</u>	<u>21.127.205.418</u>

¹ Khoản phải trả liên quan đến việc thanh lý tài sản Bavina từ năm 2006 hiện đang chờ phê duyệt của Bộ Tài chính.

² Khoản cổ tức và lãi phát sinh phải trả cho Bộ Tài chính vẫn giữ tại Tập đoàn để chờ bổ sung vốn điều lệ cho Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 6 tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Cộng VNĐ
Số dư ngày 01/01/2010	5.730.266.050.000	1.734.745.821.197	1.668.684.274	969.743.897.777	8.436.424.453.248
Tăng vốn trong kỳ	536.824.740.000	1.342.061.850.000	-	-	1.878.886.590.000
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	504.506.584.535	504.506.584.535
Phân phối lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	(654.836.089.511)	(654.836.089.511)
- Trả cổ tức cho Cổ đông	-	-	-	(630.329.265.500)	(630.329.265.500)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(24.233.555.354)	(24.233.555.354)
- Trả thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát trong kỳ	-	-	-	(273.268.657)	(273.268.657)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	1.060.734.690	-	1.060.734.690
Số dư tại ngày 30/06/2010	6.267.090.790.000	3.076.807.671.197	2.729.418.964	819.414.392.801	10.166.042.272.962

23. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Ngày 01 tháng 01 năm 2010 VNĐ	Tăng trong kỳ VNĐ	Chi trong kỳ VNĐ	Ngày 30 tháng 06 năm 2010 VNĐ
Quỹ khen thưởng	11.678.792.153	6.646.711.071	133.800.000	18.191.703.224
- Văn phòng Tập đoàn	11.658.892.153	6.646.711.071	133.800.000	18.171.803.224
- Trung tâm đào tạo	19.900.000	-	-	19.900.000
Quỹ phúc lợi	7.368.373.319	17.586.844.283	3.008.586.010	21.946.631.592
- Văn phòng Tập đoàn	7.400.100.145	17.586.844.283	2.974.600.010	22.012.344.418
- Trung tâm đào tạo Bảo Việt	(31.726.826)	-	33.986.000	(65.712.826)
	19.047.165.472	24.233.555.354	3.142.386.010	40.138.334.816

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 6 tháng kết thúc cùng ngày

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Cho giai đoạn 03 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2009 VNĐ</i>
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	262.629.152	442.235.489	510.881.133
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	112.809.044.823	211.512.805.818	166.617.393.270
Thu nhập từ trái phiếu và repo	15.370.544.918	30.039.851.840	30.484.562.193
Cổ tức và lợi nhuận được chia	248.563.678.395	425.329.992.148	291.405.829.189
<i>Bảo hiểm Bảo Việt</i>	<i>116.062.094.585</i>	<i>166.516.397.587</i>	<i>105.213.754.711</i>
<i>Bảo Việt Nhân thọ</i>	<i>100.169.176.613</i>	<i>208.757.902.400</i>	<i>143.503.865.770</i>
<i>Công ty Quản lý Quỹ Bảo Việt</i>	<i>(3.759.580.803)</i>	<i>2.251.922.177</i>	<i>12.611.865.737</i>
<i>Công ty CP Chứng khoán Bảo Việt</i>	<i>23.400.000.000</i>	<i>23.400.000.000</i>	-
<i>Quỹ Đầu tư Chứng khoán BVF1</i>	-	-	<i>6.390.761.070</i>
<i>Công ty Liên doanh Bảo hiểm Quốc tế</i>	-	<i>9.911.913.955</i>	<i>13.935.661.901</i>
<i>Cổ tức từ nguồn vốn đầu tư khác</i>	<i>12.691.988.000</i>	<i>14.491.856.029</i>	<i>9.749.920.000</i>
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	-	-	677.116.033
Doanh thu hoạt động tài chính khác	164.466.077	300.268.318	393.913.643
	<u>377.170.363.365</u>	<u>667.625.153.613</u>	<u>490.089.695.461</u>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Cho giai đoạn 03 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2009 VNĐ</i>
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư	(12.621.591.820)	(12.621.591.820)	(58.131.002.350)
Dự phòng giảm giá đầu tư	50.150.071.763	102.100.988.491	16.166.500.000
Thủ tục phí ngân hàng và chi phí hoạt động tài chính khác	26.629.593	56.406.415	245.278.639
	<u>37.555.109.536</u>	<u>89.535.803.086</u>	<u>(41.719.223.711)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 6 tháng kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho giai đoạn 03 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2009 VNĐ</i>
Chi phí nhân viên	11.140.818.095	19.965.501.725	40.885.258.806
Chi phí vật liệu quản lý	293.814.911	566.527.611	549.035.047
Chi phí đồ dùng văn phòng	180.230.110	362.035.149	222.443.047
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.815.717.922	10.045.086.647	7.566.523.127
Thuế, phí, lệ phí	152.394.768	215.546.569	-
Chi phí tư vấn	-	1.771.001.379	602.153.609
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	15.751.000	15.751.000	-
Chi phí an sinh xã hội	214.830.000	214.830.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.373.100.256	18.674.855.648	10.556.704.600
Chi phí bằng tiền khác	1.717.882.769	8.546.996.397	3.644.144.413
	29.904.539.831	60.378.132.125	64.026.262.649

27. THU NHẬP KHÁC

	<i>Cho giai đoạn 03 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2009 VNĐ</i>
Cho thuê văn phòng	6.668.582.394	13.177.563.596	11.776.834.004
Thu thanh lý tài sản	-	-	21.922.000
Các khoản thu nhập khác	-	10.000.000	17.500.000
	6.668.582.394	13.187.563.596	11.816.256.004

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất bằng 25% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 6 tháng kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

	<i>Cho giai đoạn 03 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2009 VNĐ</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	316.379.296.392	530.898.781.998	479.598.912.527
Thu nhập không chịu thuế từ cổ tức, lợi nhuận được chia và chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(248.563.678.395)	(425.329.992.148)	(292.082.945.222)
Tổng thu nhập chịu thuế	67.815.617.997	105.568.789.850	187.515.967.305
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp trong kỳ	16.953.904.499	26.392.197.463	46.878.991.826
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo biên bản kiểm tra Thuế	-	-	(14.063.697.548)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ	16.953.904.499	26.392.197.463	32.815.294.278

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 6 tháng kết thúc cùng ngày

29. ẢNH HƯỞNG CỦA THÔNG TƯ 201 ĐẾN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Như đã trình bày ở Thuyết minh 4.11, từ năm 2009 Tập đoàn đã áp dụng hướng dẫn về nghiệp vụ bằng ngoại tệ theo Thông tư 201, hướng dẫn này khác biệt so với các quy định trong VAS 10.

Nếu Tập đoàn tiếp tục áp dụng VAS 10 cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010, tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Tập đoàn sẽ như sau:

	VAS 10	Thông tư 201	Đơn vị: VNĐ
			Chênh lệch
Bảng cân đối kế toán			
Các khoản mục tiền tệ tài sản ngắn hạn	5.034.332.354.892	5.034.332.354.892	-
Các khoản mục tiền tệ tài sản dài hạn	6.610.777.333.541	6.610.777.333.541	-
Các khoản mục tiền tệ công nợ ngắn hạn	1.959.576.374.522	1.959.576.374.522	-
Các khoản mục tiền tệ công nợ dài hạn	21.124.543.418	21.124.543.418	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	2.729.418.964	2.729.418.964
Báo cáo kết quả kinh doanh			
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.060.734.690	-	1.060.734.690
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-	-
<i>Trong đó:</i>			
- Phần ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh	-	-	-
- Phần phản ánh trên bảng cân đối kế toán	-	-	-
Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá thuần ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh	1.060.734.690	-	1.060.734.690

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan với Văn phòng Tập đoàn bao gồm:

Các bên liên quan	Quan hệ	Tỷ lệ sở hữu (%)
HSBC Insurance (Asia - Pacific) Holdings Limited	Chủ sở hữu	18%
Bảo hiểm Bảo Việt	Công ty con	100%
Bảo Việt Nhân thọ	Công ty con	100%
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt	Công ty con	100%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	Công ty con	59,92%
Công ty TNHH Bảo Việt Âu Lạc	Công ty con	60%
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt	Công ty con	55%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt	Công ty con	52%
Công ty Liên doanh Bảo hiểm Quốc tế "VIA"	Công ty liên doanh	51%
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Long Việt	Công ty liên doanh	45%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 6 tháng kết thúc cùng ngày

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch quan trọng với các bên liên quan trong kỳ báo cáo gồm:

Các bên liên quan	Giao dịch	Cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010 VNĐ	
HSBC Insurance (Asia - Pacific) Holdings Limited	Nhận tiền góp vốn	1.878.886.590.000	
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt	Phải trả tiền quản lý toà nhà	(1.326.221.952)	
Bảo hiểm Bảo Việt	Chuyển lợi nhuận về công ty mẹ	166.516.397.587	
Bảo Việt Nhân thọ	Chuyển lợi nhuận về công ty mẹ	208.757.902.400	
Công ty TNHH Quản lý quỹ Bảo Việt	Chuyển lợi nhuận về công ty mẹ	2.251.922.177	
	Chi phí thuê nhà	1.782.892.880	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt	Chuyển tiền thuê nhà	3.831.340.464	
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	Tiền thuê trụ sở làm việc	4.072.863.812	

Các số dư tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2010 với các bên liên quan:

Các bên liên quan	Phải thu VNĐ	(Phải trả) VNĐ
Bảo Việt Nhân thọ	606.399.416.582	1.005.398.202.764
Bảo hiểm Bảo Việt	350.588.952.515	355.437.292.909
Công ty TNHH Quản lý quỹ Bảo Việt	4.411.246.561	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt	3.831.340.464	-
Công ty TNHH Bảo Việt Âu Lạc	1.260.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt	274.697.678	1.687.863.441
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	4.072.863.812	-

Lương cho Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc

	Cho giai đoạn 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010 VNĐ	Cho giai đoạn 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2009 VNĐ
Lương cho Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc	669.600.000	638.470.998
	669.600.000	638.470.998

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng và 6 tháng kết thúc cùng ngày

31. MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Cho giai đoạn 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010	Cho giai đoạn 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2009
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	42,73%	39,80%
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	57,27%	60,20%
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng Nguồn vốn	%	16,31%	20,06%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng Nguồn vốn	%	83,69%	79,94%
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	2,65	4,99
2.2 Khả năng thanh toán nhanh	Lần	2,65	1,98
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	79,52%	97,86%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	75,57%	91,16%
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	4,37%	4,73%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	4,15%	4,41%
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu	%	4,96%	5,51%

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngoài những thông tin đã công bố trong báo cáo tài chính, vào ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày 30 tháng 06 năm 2010 có thể ảnh hưởng quan trọng đến tình hình tài chính của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 06 năm 2010.



Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm
Tổng Giám đốc

Ông Lê Hải Phong
Giám đốc Tài chính

Ông Nguyễn Thanh Hải
Kế toán trưởng

Ngày 25 tháng 08 năm 2010